

## 12 thì cơ bản

Hiện tại đơn	<b>S + V (hiện tại)</b>
Hiện tại tiếp diễn	<b>S + am/is/are + V_ing</b>
Hiện tại hoàn thành	<b>S + have/has + PII</b>
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	<b>S + have/has + been + V_ing</b>
Quá khứ đơn	<b>S + V (quá khứ)</b>
Quá khứ tiếp diễn	<b>S + was/were + V_ing</b>
Quá khứ hoàn thành	<b>S + had + PII</b>
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	<b>S + had been + V_ing</b>
Tương lai đơn	<b>S + will + V</b>
Tương lai tiếp diễn	<b>S + will be + V_ing</b>
Tương lai hoàn thành	<b>S + will have + PII</b>
Tương lai hoàn thành tiếp diễn	<b>S + will have been + V_ing</b>

## Whom

Thay thế cho tân ngữ (danh từ chỉ người) trong mệnh đề quan hệ

**... danh từ (chỉ người) + whom + S + V**

You met **a man** yesterday. That man is my brother

⇒ The man **whom** you met yesterday is my brother

Dùng WHOM thay cho WHO vì trong câu “**You met a man yesterday**”, “**a man**” đóng vai là tân ngữ

## Though, Although, Eventhoung, In spite of, Despite

In spite of, Despite

Theo sau một danh từ/V\_ing

E.x:

In spite of the bad weather, they went camping

- Mặc dù thời tiết xấu, họ vẫn đi cắm trại

## Wish

Không có thực ở hiện tại:

**wish + mệnh đề quá khứ**

E.x: I wish I spoke French (I don't speak French)

Không có thực ở quá khứ:

**wish + mệnh đề quá khứ hoàn thành**

E.x: I wish I hadn't done it (I did it)

Không có thực ở tương lai:

**If + mệnh đề với could/would/...**

E.x: I wish I could play the piano

## Dạng bị động

Hiện tại đơn	<b>S + am/is/are + PII</b>
Hiện tại tiếp diễn	<b>S + am/is/are + being + PII</b>
Hiện tại hoàn thành	<b>S + have/has + been + PII</b>
Quá khứ đơn	<b>S + was/were + PII</b>
Quá khứ tiếp diễn	<b>S + was/were + being + PII</b>
Quá khứ hoàn thành	<b>S + had been + PII</b>
Tương lai đơn	<b>S + will + be + PII</b>
Động từ khuyết thiếu	<b>S + modal verb + be + PII</b>

## So sánh

Tính từ ngắn

So sánh hơn	<b>S1 + be + tính từ ngắn-er + than + S2</b>
So sánh bằng	<b>S1 + be + as + tính từ + as + S2</b>
So sánh nhất	<b>the + tính từ ngắn-est</b>

Tính từ dài

So sánh hơn	<b>S1 + be + more + tính từ dài + than + S2</b>
So sánh bằng	<b>S1 + be + as + tính từ + as + S2</b>
So sánh nhất	<b>the most + tính từ dài</b>

## When

Đại từ quan hệ chỉ thời gian

I don't know the time. The show will end **then**.

I don't know the time **when** the show end.

## Where

Đại từ quan hệ chỉ nơi chốn

The hotel was perfect. We stayed at **that hotel**.

The hotel **where** we stayed was perfect.

## Though, Although, Eventhoung, In spite of, Despite

Though, Although, Even though

Theo sau một mệnh đề

E.x: Although I tried very hard, I didn't succeed.

Dù rất cố gắng nhưng tôi đã không thành công.

## Các bước chuyển từ câu trực tiếp -> câu gián tiếp

Dạng 1: Statement

**S + said/told O + that + S + V (lùi thì)**

Dạng 2: Command/request/advice

**S + told/asked/ordered/advised + O (not) to do sth**

Dạng 3: Câu hỏi yes/no

**S + asked O + if/whether + clause**

Dạng 4: Câu hỏi WH-questions

**S + asked O + WH-word + S + V**

Thay đổi từ chỉ thời gian, nơi chốn

⇒

Today	That day
Yesterday	The day before
Next week	The following week
Tomorrow	The next/following day
Ago	Before
Now	Then
This	That
These	Those
Here	There

Lùi 1 thì:

Hiện tại đơn	Quá khứ đơn
Hiện tại tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn
Hiện tại hoàn thành	Quá khứ hoàn thành
Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành
Can	Could
May	Might
Must	Had to
Will	Would

## Whose

Dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật

... danh từ (người, vật) + **whose** + danh từ + V

You borrowed **a girl's** pen yesterday. That girl is Katy.

The girl **whose** pen you borrowed yesterday is Katy

## So - Such

**So** + adj/adv + **that**

**Such** + a/an adj + N **that**

Note: **So** + tính từ, **Such** + danh từ

## Too - Enough

**Too** + adj/adv (for O) + to do sth

quá ... để làm gì (không làm được)

**Adj/adv** + **enough** + (for O) + to sth

đủ ... để làm gì (làm được)

## Danh động từ (V\_ing)

1. Làm chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ
2. Sau giới từ
3. Sau một số động từ

*Admit, consider, like, dislike, delay, deny, avoid, risk, finish, miss, regret, suggest, remember, stop, start, hate, continue, keep, forget,...*

4. Sau một số cụm từ

*Can't stand, can't help, don't mind, it's no use, be busy, what about, how about, be bored with, be fed up with,...*

## Which

Thay thế cho chủ ngữ, tân ngữ (danh từ chỉ vật) trong mệnh đề quan hệ.

...danh từ (chỉ vật) + **which** + V + O

...danh từ (chỉ vật) + **which** + S + O

The care is blue. **The car** is mine.

The car **which** is blue is mine.

## Câu điều kiện

Loại 1 – có thực ở hiện tại:

**If + hiện tại đơn, S + will + V**

Loại 2 – không có thực ở hiện tại:

**If + quá khứ đơn, S + would/could/might + V**

Loại 3 – không có thực trong quá khứ:

**If + quá khứ hoàn thành, S + would/could/might + have + PII**

## Mẹo ghi nhớ câu điều kiện

Cấu trúc chung: **If + mệnh đề 1, mệnh đề 2**

Loại 1 – có thực ở hiện tại:

**If + mệnh đề 1, S + will/can/may + V**

**If + hiện tại đơn, mệnh đề 2**

Loại 2 – không có thực ở hiện tại:

**If + mệnh đề 1, S + would/could/might + V**

**If + quá khứ đơn, mệnh đề 2**

Loại 3 – không có thực trong quá khứ:

**If + mệnh đề 1, S + would/could/might + have + PII**

**If + quá khứ hoàn thành, mệnh đề 2**

## That

Dùng thay who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định

Các trường hợp dùng that:

- Khi đi sau so sánh nhất
- Khi đi sau các từ: only, the first, the last
- Danh từ đứng trước bao gồm cả người và vật
- Khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng như all, some, any, anything, anybody, ...

## Why

Đại từ quan hệ chỉ lý do

I don't know the reason. He is mad at me for **that reason**.

⇒ I don't know the reason **why** he is mad at me.

## Who

Thay cho chủ ngữ, danh từ chỉ người

... danh từ (chỉ người) + **Who** + V + O

The lady lives next door. **The lady** is very friendly.

⇒ The lady **who** lives next door is very friendly.